

Số: **49** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **21** tháng 3 năm 2024

## TỜ TRÌNH

### Về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1387/TTr-STNMT ngày 21/3/2024, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện công trình, dự án, như sau:

#### I. Căn cứ pháp luật để trình Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện công trình, dự án.

## **II. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn**

### **1. Tổng chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt**

- Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 thì chỉ tiêu đất trồng lúa toàn tỉnh đã được phê duyệt là 33.706 ha.

- Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 cho tỉnh Quảng Ngãi, chỉ tiêu đất trồng lúa được phép chuyển sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2021-2025 là 1.809ha và trong thời kỳ 2021-2030 là 3.344ha.

- Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Hiện nay, 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, theo đó, chỉ tiêu đất trồng lúa toàn tỉnh đã được xét duyệt theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2030 (*chỉ tiêu được tổng hợp từ quy hoạch đến năm 2030 cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt*): 8.141,71 ha. Trong đó:

+ Huyện Trà Bồng: Chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 119,5 ha.

+ Huyện Sơn Tây: Chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 39,47 ha.

+ Huyện Sơn Hà: Chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 287,58 ha.

+ Huyện Ba Tơ: Chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 115,47 ha.

+ Thành phố Quảng Ngãi: Chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 1.511,76 ha.

+ Huyện Mộ Đức: Chỉ tiêu đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 693,3 ha.

### **2. Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa**

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất trồng lúa toàn tỉnh đã được phê duyệt:

- Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh đã được chuyển mục đích sử dụng đất trong các dự án Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư: 141,37ha (Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022).

- Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh đã được chuyển mục đích sử dụng đất trong các dự án Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư: 0ha.

+ Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất: 119,34ha (*Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án Tuyến đường Trì Bình – Cảng Dung Quất, với diện tích đất lúa 10,9311ha tại Công văn số 1239/TTg-NN ngày 28/12/2022; Dự án Khu đô thị Bàu Giang, với diện tích đất lúa 31,13ha tại Công văn số 37/TTg-NN ngày 13/02/2023; Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, với diện tích đất lúa 33,97ha tại Công văn số 222/TTg-NN ngày 06/4/2023; Dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh, với diện tích đất lúa 26,33ha tại Công văn số 317/TTg-NN ngày 27/4/2023; Công trình Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền – Đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, với diện tích đất lúa 16,9793ha tại Công văn số 162/TTg-NN ngày 17/3/2023).*

- Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh đã được HĐND tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất từ tháng 01/2021 đến tháng 2/2024 là 399,34ha.

- Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh đã chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp còn lại: 0ha.

- Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng sau 03 năm không thực hiện: 0ha.

- Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích đất trồng lúa (so với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022): 1.709,23 ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa 1.090,06 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng (theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện) là 7.481,67 ha (trong đó: Huyện Trà Bồng: 97,72 ha; Huyện Sơn Tây: 34,71 ha; Huyện Sơn Hà: 246,85 ha; Huyện Ba Tơ: 98,79 ha; Thành phố Quảng Ngãi: 1.462,2 ha; Huyện Mộ Đức: 619,69 ha.

Như vậy, chỉ tiêu đất trồng lúa toàn tỉnh còn lại để đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trong năm 2024 trên địa bàn

tỉnh chưa vượt chỉ tiêu sử dụng đất được Chính phủ phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và chưa vượt chỉ tiêu sử dụng đất theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Tồn tại và hạn chế: Tồn tại, hạn chế trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa được xét duyệt: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa cấp tỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa của 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; theo đó diện tích đất trong lúa trong kỳ quy hoạch được xét duyệt chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 8.141,71 ha. Các chỉ tiêu đất trồng lúa chuyển sang mục đích phi nông nghiệp vừa được phê duyệt nên đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục để tổ chức triển khai thực hiện dự án, công trình được thực hiện theo chỉ tiêu của quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhưng không vượt quá chỉ tiêu được Chính phủ phân bổ.

### **III. Nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh: Đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án**

#### **1. Căn cứ đề xuất việc chuyển mục đích sử dụng đất**

a) Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án, cụ thể:

Tổng số: 21 công trình, dự án, diện tích 722,86 ha, trong đó: Diện tích đất LUA 25,72 ha và diện tích đất RPH 11,09 ha. Chi tiết cụ thể theo biểu số liệu sau:

| TT          | Tên huyện, thành phố | Số lượng công trình, dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Trong đó               |                        | Ghi chú  |
|-------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|             |                      |                            |                          | Diện tích đất LUA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |          |
| 1           | Huyện Trà Bồng       | 4                          | 4,86                     | 0,14                   |                        | Biểu 1.1 |
| 2           | Huyện Sơn Tây        | 1                          | 36,03                    | 0,03                   | 1,32                   | Biểu 1.2 |
| 3           | Huyện Sơn Hà         | 9                          | 644,20                   | 16,73                  | 9,54                   | Biểu 1.3 |
| 4           | Huyện Ba Tơ          | 1                          | 1,92                     | 0,80                   |                        | Biểu 1.4 |
| 5           | Thành phố Quảng Ngãi | 5                          | 19,23                    | 4,52                   | 0,20                   | Biểu 1.5 |
| 6           | Huyện Mộ Đức         | 1                          | 16,62                    | 3,50                   | 0,03                   | Biểu 1.6 |
| <b>Tổng</b> |                      | <b>21</b>                  | <b>722,86</b>            | <b>25,72</b>           | <b>11,09</b>           |          |

b) Căn cứ pháp lý của việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật đất đai; hồ sơ được xác lập

theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ và Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ).

c) Sự phù hợp quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; việc sử dụng đất thực hiện dự án về vị trí, diện tích, loại đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt: UBND cấp huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác về vị trí, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án đăng ký bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất.

2. Đề nghị chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: *(Chi tiết có Biểu 01 và các Biểu từ 1.1 đến 1.6 kèm theo)*

3. Sau khi được HĐND tỉnh thống nhất thông qua, UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

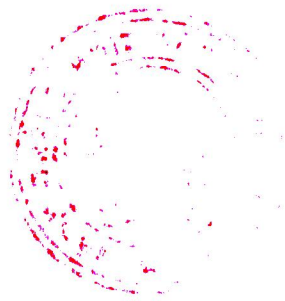
UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp;
- UBND các huyện: Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Mộ Đức, Ba Tơ và thành phố Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu VT, KTN311.



**Trần Phước Hiền**



Biểu 01:

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,**  
**ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Tờ trình số **49/TĐ** UBND ngày **21.1.3**./2024 của UBND tỉnh)



| TT          | Tên huyện, thị xã, thành phố | Số lượng công trình, dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Trong đó               |                        | Ghi chú  |
|-------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|             |                              |                            |                          | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |          |
| 1           | Huyện Trà Bồng               | 4                          | 4,86                     | 0,14                   |                        | Biểu 1.1 |
| 2           | Huyện Sơn Tây                | 1                          | 36,03                    | 0,03                   | 1,32                   | Biểu 1.2 |
| 3           | Huyện Sơn Hà                 | 9                          | 644,20                   | 16,73                  | 9,54                   | Biểu 1.3 |
| 4           | Huyện Ba Tơ                  | 1                          | 1,92                     | 0,80                   |                        | Biểu 1.4 |
| 5           | Thành phố Quảng Ngãi         | 5                          | 19,23                    | 4,52                   | 0,20                   | Biểu 1.5 |
| 6           | Huyện Mộ Đức                 | 1                          | 16,62                    | 3,50                   | 0,03                   | Biểu 1.6 |
| <b>Tổng</b> |                              |                            | <b>21</b>                | <b>25,72</b>           | <b>11,09</b>           |          |





## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo **Tờ trình số 40** /Tr-UBND ngày **21** / **3** /2024 của UBND tỉnh)

| STT              | Tên công trình, dự án  | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        |             | Địa điểm (đến cấp xã)                        | Vị trí trên BD địa chính (tờ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú |
|------------------|--|-------------------|------------------------|------------------------|-------------|--|--|---------|
|                  |  |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |             |  |  |         |
| (1)              | (2)  | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)         | (7)  | (8)  |         |
| 1                | Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1 | 1,90              | 0,03                   |                        | xã Sơn Trà  | Tờ BDDC: 05, 06, 07, 09, 10 xã Sơn Trà       | KHSDD năm 2023 (NQ số 22/2023/NQ-HĐND)   |         |
| 2                | Dường điện tổ 3, 4, 5 thôn Trung                                   | 0,01              | 0,0010                 |                        | xã Trà Sơn  | Tờ bản đồ địa chính số 04, 11 xã Trà Sơn     | KHSDD năm 2024 (NQ số 37/2023/NQ-HĐND)   |         |
| 3                | Dường TL622 - Trà Hoa  | 2,55              | 0,08                   |                        | xã Trà Lâm  | Tờ bản đồ địa chính số 03, 04, 10 xã Trà Lâm | KHSDD năm 2023 (NQ số 22/2023/NQ-HĐND)   |         |
| 4                | Dường BTXM tổ 3, thôn 6  | 0,40              | 0,03                   |                        | xã Trà Thủy | Tờ bản đồ số 15 (1/5000); Tờ 93, 94 (1/1000) | KHSDD năm 2023 (NQ số 22/2023/NQ-HĐND)   |         |
| <b>Tổng cộng</b> |  | <b>4,86</b>       | <b>0,14</b>            | <b>0,00</b>            |             |  |  |         |



Biểu 1.2

**DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 HUYỆN SƠN TÂY**

(Kèm theo **Quy trình số 29** / TT-UBND ngày **21/3** / 2024 của UBND tỉnh)



| Stt              | Tên công trình, dự án       | Diện tích QH (ha) | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú   |
|------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--|---|
|                  |                             |                   |                        |                        |                       |  |   |
| (1)              | (2)                         | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                   | (7)  | (8)   |
| 1                | Dự án Thủy điện Đak Đrinh 2 | 36,03             | 0,03                   | 1,32                   | Xã Sơn Tân            | Mảnh BDDCCS số 662542 và 665542  | CHĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 tại Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND, với diện tích đất rừng phòng hộ 0,1 ha. Nay đăng ký bổ sung thêm diện tích đất lúa là 0,03 ha và diện tích đất rừng phòng hộ là 1,32 ha |
| <b>Tổng cộng</b> |                             | <b>36,03</b>      | <b>0,03</b>            | <b>1,32</b>            |                       |  |   |



**DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH ĐUẨN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ**  
(Kèm theo Trá trình số **41/3** TT-UBND ngày **21/3**./2024 của UBND tỉnh)



| STT | Căn cứ đề xuất dự án<br>Tên công trình, dự án   | Diện tích<br>(ha) | Trong đó:  |            | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                                   | Vị trí trên bản đồ<br>địa chính (số tờ, số<br>thửa) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện<br>trạng sử dụng đất<br>cấp xã | Căn cứ pháp lý<br>(các chỉ trương, QĐ, ghi vốn)  |
|-----|---|-------------------|------------|------------|--|--|--|
|     |   |                   | Đất<br>LUA | Đất<br>RPH |  |  |  |
| I   | Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước   |                   |            |            |  |  |  |
| II  | Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước   |                   |            |            |  |  |  |
| 1   | Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110kV nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV) | 1,78              | 0,230      | 0,150      | TT. Di Lăng;<br>xã Sơn Bao                                 | TT. Di Lăng;<br>xã Sơn Bao   | QĐ 4287/QĐ-BCT ngày 14/11/2018 v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện vừa và nhỏ tỉnh QN<br>QĐ 19/QĐ-UBND tỉnh, ngày 09/01/2019 về chủ trương đầu tư<br>QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh, ngày 17/8/2020 về điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần thứ nhất)<br>QĐ 607/QĐ-UBND tỉnh, ngày 19/7/2021 về điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư<br>Công văn số 367/CV-HTT ngày 30/09/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển năng lượng Hataco Tây Trà |
| 2   | Thủy điện Trà Khúc 2  | 254,62            | 9,50       | 0,00       | xã Sơn Giang<br>xã Sơn Thành<br>xã Sơn Linh<br>xã Sơn Nham | xã Sơn Giang<br>xã Sơn Thành<br>xã Sơn Linh<br>xã Sơn Nham   | QĐ 44/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/01/2020 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2;<br>QĐ 879/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư;<br>QĐ 7400/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/12/2018 về bổ sung đường dây đầu nối thủy điện Trà Khúc 2;<br>CV 4735/UBND-KTN ngày 21/9/2022 về thỏa thuận hướng tuyến.   |

|   |                      |        |      |      |   |   |   |
|---|----------------------|--------|------|------|---|---|---|
| 3 | Thủy điện Trà Khúc 1 | 292,16 | 4,84 | 0,00 | xã Sơn Giang<br>xã Sơn Cao<br>xã Sơn Hải<br>xã Sơn Thủy<br>xã Sơn Trung<br>xã Sơn Thượng<br>TT. Di Lăng | xã Sơn Giang<br>xã Sơn Cao<br>xã Sơn Hải<br>xã Sơn Thủy<br>xã Sơn Trung<br>xã Sơn Thượng<br>TT. Di Lăng | <p>QĐ số 1678/QĐ-UBND tỉnh, ngày 08/9/2017 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1.</p> <p>QĐ 2022/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 06/6/2017 v/v bổ sung quy hoạch.</p> <p>QĐ 355/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/5/2019 v/v phê duyệt hệ số ĐC giá đất để tính bồi thường.</p> <p>QĐ 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (292,16 ha - có QĐ 933/QĐ-UBND tỉnh xác nhận bản đồ).</p> <p>CV số 178/HJC-QLDA ngày 15/5/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Huy Mãng v/v cập nhật hiệu chỉnh biên quy hoạch lòng hồ</p> |
| 4 | Thủy điện Sơn Nham   | 24,64  | 0,73 | 4,42 | xã Sơn Linh, xã Sơn Nham  | xã Sơn Linh, xã Sơn Nham  | <p>Tiếp tục thực hiện đầu tư theo QĐ chủ trương đầu tư số 624/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 và QĐ điều chỉnh số 1018/QĐ-UBND ngày 16/9/2022;</p> <p>QĐ 2689/UBND-KTHT ngày 16/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà về thỏa thuận hướng tuyến đường dây cấp điện thi công, với diện tích móng trụ 0,76ha;</p> <p>Đã chuyển mục đích và cho thuê đất 2,23ha (đợt 1); đã trình Sở TNMT thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 2), nay tiếp tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất để được thuê đất</p>  |
| 5 | Thủy điện Sơn Linh   | 26,35  | 0,00 | 4,97 | xã Sơn Linh   | xã Sơn Linh   | <p>Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/08/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; - Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/08/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, thu hồi đất và xin chuyển mục đích sử dụng đất để thi công xây dựng công trình... theo QĐ số 10 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư</p>  |
| 6 | Thủy điện Long Sơn   | 7,860  | 0,40 | 0,00 | xã Sơn Kỳ   | xã Sơn Kỳ   | <p>Chủ đầu tư đã triển khai thực hiện hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ trích đo địa chính khu đất phục vụ kiểm kê, lập phương án bồi thường. Đã được UBND huyện phê duyệt Quyết định thu hồi đất đợt 1; Do đó, xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiếp theo. Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2023</p>   |

|   |  |               |              |             |  |  |  |
|---|--|---------------|--------------|-------------|--|--|--|
| 7 | Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục Tuyến đường dây 110KV đầu nối NMTD Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG) | 1,3914        | 0,0919       | 0,00        | xã Sơn Kỳ;<br>xã Sơn Thủy;<br>xã Sơn Hải;<br>xã Sơn Trung;<br>xã Sơn Thượng;<br>và TT Di Lăng. | xã Sơn Kỳ;<br>xã Sơn Thủy;<br>xã Sơn Hải;<br>xã Sơn Trung;<br>xã Sơn Thượng;<br>và TT Di Lăng. | Đã thi công xây dựng móng trụ xong và đưa vào vận hành năm 2018; Điều chỉnh diện tích từ 1,37ha thành 1,3914ha. Đăng ký tiếp tục thực hiện năm 2024 do quá 3 năm chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất. NQ 29/2020 của UBND tỉnh; QĐ 110/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt KHSDĐ   |
| 8 | Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110KV      | 7,04370       | 0,1500       | 0,00        | Sơn Thượng;<br>Sơn Bao; TT. Di Lăng  | Sơn Thượng; Sơn Bao; TT. Di Lăng   | Dự án được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 17/4/2019, điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 và điều chỉnh lần thứ ba tại Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Công trình Thủy điện ĐăkBa.<br>Nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để hoàn thiện các thủ tục đất đai. Dự án đầu tư ngoài ngân sách, KHSDĐ năm 2023 (QĐ số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023) Tổng diện tích 7,0437 ha (trong đó: diện tích thu hồi móng trụ điện là 0,75 ha; diện tích hành lang tuyến không thu hồi là 6,29 ha) |
| 9 | Thủy điện Đăk Đrinh 2  | 28,36         | 0,8800       |             | thị trấn Di Lăng, xã Sơn Bao   | thị trấn Di Lăng, xã Sơn Bao   | Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2   |
|   | <b>Tổng</b>  | <b>644,20</b> | <b>16,73</b> | <b>9,54</b> |  |  |  |

Biểu 1.4

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh)

| STT              | Tên công trình, dự án            | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã)   | Vị trí trên BD địa chính (tờ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú   |
|------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--|---|
|                  |                                  |                   | Diện tích đất Lúa (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                         |  |   |
| (1)              | (2)                              | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                     | (7)  | (8)   |
| 1                | Xây dựng Cụm công nghiệp Ba Động | 1,92              | 0,80                   |                        | xã Ba Động, xã Ba Thành | Tờ 38, 45 xã Ba Động; Tờ 60 xã Ba Thành  | Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tơ tại Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 12/8/2022. Nhà đầu tư đã lập phương án sử dụng tăng đất mặt và được UBND huyện Ba Tơ xác nhận tại Công văn số 2420/UBND ngày 26/10/2023; Nhà đầu tư đã hoàn thành trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất lúa theo quy định của pháp luật (phiếu nộp tiền ngày 27/12/2023) |
| <b>Tổng cộng</b> |                                  | <b>1,92</b>       | <b>0,80</b>            | <b>0,00</b>            |                         |  |   |





Biểu 1.5

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ  
SANG ĐẤT PHUN NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Phụ lục số 49 /TT-UBND ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh)



| Stt      | Tên công trình, dự án   | Diện tích quy hoạch (ha) | Trong đó               |                        |  | Địa điểm (đến cấp xã)  | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú |
|----------|---|--------------------------|------------------------|------------------------|--|--|--|---------|
|          |   |                          | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |  |  |  |         |
| (1)      | (2)   | (3)                      | (4)                    | (5)                    | (6)  | (7)  | (8)  |         |
| <b>I</b> | <b>Trong ngân sách Nhà nước</b>   |                          |                        |                        |  |  |  |         |
| 1        | Khu dân cư phục vụ tái định cư trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi                    | 0,51                     | 0,18                   |                        | phường Chánh Lộ                            | Tờ bản đồ số 13, 16  | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024  |         |
| 2        | Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb                                  | 6,45                     | 0,46                   |                        | xã Tịnh Khê, xã Tịnh Hòa                   | Tờ bản đồ số 2, 4,24 xã Tịnh Khê; Tờ bản đồ số 8,34,38, 59 xã Tịnh Hòa | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024  |         |
| 3        | Đường Trà Bông Khởi Nghĩa (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung) | 1,33                     | 0,22                   |                        | Phường Nguyễn Nghiêm và phường Nghĩa Chánh | Tờ 14,15 phường Nguyễn Nghiêm và 30 phường Nghĩa Chánh                 | Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh   |         |
| 4        | KĐC phía Nam đường Trần Văn Trà   | 3,72                     | 0,76                   |                        | Phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An    | Tờ 17+18 Trương Quang Trọng và 4+8+9 Tịnh An                           | Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh   |         |

| Stt              | Tên công trình, dự án   | Diện tích quy hoạch (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã)     | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú  |
|------------------|---|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|--|--|
|                  |   |                          | Diện tích đất LUA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                           |  |  |
| 5                | Khu dân cư kết hợp chính trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi | 7,22                     | 2,9                    | 0,2                    | phường Trương Quang Trọng | Tờ BĐĐC số 12, 15 (Tỷ lệ 1/2000) và tờ BĐĐC số 34, 37 (Tỷ lệ 1/1000)                                       | Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |   | <b>19,23</b>             | <b>4,52</b>            | <b>0,20</b>            |                           |  |  |

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 HUYỆN MỘ ĐỨC**

(Kèm theo Tờ trình số **49/TTH-UBND** ngày **21/3/2024** của UBND tỉnh)



| STT                             | Tên công trình, dự án  | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                                  |                                  | Địa điểm (đến cấp xã)  | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú |
|---------------------------------|--|-------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|--|---------|
|                                 |  |                   | Diện tích đất lúa (ha) | Diện tích đất rừng phòng hộ (ha) |                                  |  |  |         |
| 1                               | Dường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1 | 16,62             | 3,50                   | 0,03                             | Xã Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh | - Xã Đức Lợi: Tờ BDDC số 03, 07 và 12.<br>- Xã Đức Thắng: Tờ BDDC số 01, 02, 03, 11, 12, 16, 19, 22 và 25.<br>- Xã Đức Chánh: Tờ BDDC số 08. | Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021                              |         |
| <b>Tổng cộng: 01 công trình</b> |  | <b>16,62</b>      | <b>3,50</b>            | <b>0,03</b>                      |                                  |  |  |         |

